

Số: 83/NQ-HĐND

Hiệp Hoà, ngày 01 tháng 7 năm 2021.

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
huyện Hiệp Hoà

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HOÀ
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Đất đai 2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị quyết số 751/2019/NQUBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 178 /TTr-UBND ngày 28/6/2021 của UBND huyện; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Hiệp Hoà (Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2: Tổ chức thực hiện:

- Giao UBND huyện trình UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Hiệp Hoà giai đoạn 2021-2030 và tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

- Sau khi Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện được phê duyệt, UBND huyện Hiệp Hoà có trách nhiệm công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 đến mọi tổ chức và cá nhân được biết.

- Triển khai các dự án do địa phương xác định, phối hợp và tạo mọi điều kiện để thực hiện các dự án do cấp trên phân bổ thuộc phạm vi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng tiến độ và thời gian quy định.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vấn đề phát sinh phức tạp, UBND huyện Hiệp Hoà báo cáo với cấp có thẩm quyền để được xử lý.

Điều 3: Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và các đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện nghị quyết theo nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 23/3/2021 của Hội đồng nhân dân huyện.

Nghị quyết này được HĐND huyện Hiệp Hoà khoá XX, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ nhất thông qua. / *Uhl*

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- TT HU, HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Các cơ quan TW, tỉnh đóng trên địa bàn;
- ĐU, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CV;
- Lưu: VT. *qnl*

CHỦ TỊCH



Ngô Tiến Dũng

Biểu 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 01/7/2021 của HĐND huyện)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2019		Quy hoạch năm 2030	
		Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	20.599,65	100,00	20599,65	100,00
1	Đất nông nghiệp	14.558,92	70,68	10185,30	49,44
1.1	Đất trồng lúa	9.832,98	47,73	6112,72	29,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	9.288,86	45,09	6047,50	29,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.324,93	6,43	591,01	2,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.257,76	10,96	2269,75	11,02
1.4	Đất rừng sản xuất	44,60	0,22	16,78	0,08
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.028,01	4,99	970,54	4,71
1.6	Đất nông nghiệp khác	70,64	0,34	224,50	1,09
2	Đất phi nông nghiệp	5.987,58	29,07	10379,22	50,39
2.1	Đất quốc phòng	133,14	0,65	167,05	0,81
2.2	Đất an ninh	2,81	0,01	8,81	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	129,52	0,63	1328,00	6,45
2.4	Đất cụm công nghiệp	82,67	0,40	952,34	4,62
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	11,68	0,06	251,22	1,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	58,54	0,28	172,10	0,84
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2,02	0,01	2,02	0,01
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.313,37	11,23	3401,57	16,51
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	29,21	0,14	57,04	0,28
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	6,10	0,03	21,29	0,10
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	79,38	0,39	233,10	1,13
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	38,29	0,19	124,75	0,61
2.9	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	6,04	0,03	21,04	0,10
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,79	0,02	26,41	0,13
2.12	Đất ở tại nông thôn	2.100,06	10,19	1171,64	5,69
2.13	Đất ở tại đô thị	213,64	1,04	1497,22	7,27
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,56	0,08	38,55	0,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,03	0,01	2,03	0,01
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	28,16	0,14	28,30	0,14
2.17	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	164,42	0,80	216,30	1,05
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	99,27	0,48	165,77	0,80
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	5,84	0,03	314,53	1,53
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	28,97	0,14	32,07	0,16
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	512,87	2,49	511,07	2,48
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	70,73	0,34	70,73	0,34
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	0,45	0,00	0,45	0,00
3	Đất chưa sử dụng	53,15	0,26	35,13	0,17

Biểu 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:
(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 01/7/2021 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																									
				Xã Ngọc Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Lương Phong	Xã Hoàng Thanh	Xã Thường Thắng	Xã Danh Thắng	Xã Mai Trung	Xã Đông Lỗ	Xã Bắc Lý	Xã Đoan Bái	Xã Hương Lâm	Xã Hoàng An	Xã Thanh Vân	Xã Đại Thành	Xã Châu Minh	Xã Hùng Sơn	Xã Xuân Cẩm	Xã Đồng Tân	Xã Quang Minh	Xã Thái Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Hợp Thịnh	Xã Hoàng Vân	Xã Mai Đình	Thị trấn Thăng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4378,35	41,05	22,69	172,12	19,78	80,65	89,29	102,73	707,77	250,74	191,30	602,79	65,62	141,21	57,01	429,18	156,46	321,33	26,70	74,10	45,89	129,77	148,97	50,06	324,81	282,43	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3571,86	28,39	15,41	139,58	15,27	54,41	78,26	75,02	620,07	178,84	169,87	549,28	57,09	122,11	47,00	388,53	99,55	264,30	16,15	58,30	28,88	73,13	103,65	33,84	256,85	246,30	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	3149,76	9,79	15,26	139,44	15,15	52,83	66,38	75,02	381,45	175,25	160,20	526,68	57,09	121,99	45,47	371,27	98,47	254,93	15,83	56,11	28,56	70,20	99,98	13,24	201,09	246,30	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	618,45	11,03	0,23	23,44	3,89	23,58	9,38	21,15	75,18	64,64	15,06	31,35	6,48	15,55	9,11	2,33	54,86	48,93	10,20	14,75	15,48	26,20	37,05	15,05	59,37	13,88	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	45,61	0,42	3,85	1,51	0,09	0,38	0,05	1,31	1,22	0,69	0,85	10,29	0,90	0,60		18,35	0,05	1,18			0,15	0,50	0,72	0,15	0,75	18,45	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	114,36	1,21	3,20	7,59	0,53	2,03	1,60	5,25	11,30	6,57	5,52	11,87	1,15	2,95	0,90	19,97	2,00	6,92	0,35	1,05	1,38	2,12	7,55	1,02	7,84	3,80	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		233,17	8,70	1,50	23,50	6,00	10,50	3,40	4,00	35,66	20,90	6,00	6,30	6,10	7,50	5,40	5,00	14,40	4,80	1,50	16,41	19,20	5,50	4,70	9,90	5,00	1,50	
	<i>Trong đó:</i>																												
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	22,50	1,00	1,00	1,00	1,00	2,00	0,50	0,50	1,00			1,00	0,50	0,50	0,80	1,00	1,00	1,00		1,00	2,70	1,00	2,00	2,00			
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	40,50	1,70			0,80	1,00	1,00	1,00	12,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	5,00	1,00		2,00	5,00	1,00		2,00			
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	85,40	4,00	0,50	16,00	0,70	3,00	1,30	1,00	15,00	15,00	3,00	2,50	1,60	3,00	0,40	1,00	0,60	0,80	0,50	6,00	5,00	0,50		1,00	2,50	0,50	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	36,11	1,00		1,50	1,50	2,00	0,50		7,00	0,50	0,50	1,00	0,50	1,00	1,00		6,00	2,00		2,11	5,00	1,00		2,00			
2.5	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	20,98	0,15		2,40		1,20	0,30		0,40	1,01	0,15	2,60	0,50	0,20	0,05	3,40	0,34	1,00					1,88		0,20	12,37	

